

**BỘ TÀI CHÍNH  
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

-----

Số: 2270/QĐ-TCHQ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2018*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH DẠNG THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU TRAO ĐỔI  
GIỮA CƠ QUAN HẢI QUAN VÀ DOANH NGHIỆP GIA CÔNG, SẢN XUẤT XUẤT  
KHẨU, CHẾ XUẤT**

### **TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN**

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/06/2006;*

*Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát kiểm soát hải quan;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;*

*Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;*

*Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015 quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan trực thuộc Bộ Tài chính;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này “Quy định về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2228/QĐ-TCHQ ngày 05/07/2017 của Tổng cục Hải quan về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan; Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, CNTT (3b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Công Bình**



## QUY ĐỊNH

VỀ ĐỊNH DẠNG THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU TRAO ĐỔI GIỮA CƠ QUAN HẢI QUAN VÀ  
DOANH NGHIỆP GIA CÔNG, SẢN XUẤT XUẤT KHẨU, CHẾ XUẤT  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2270/QĐ-TCHQ ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tổng cục  
trưởng Tổng cục Hải quan)

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Định dạng thông điệp dữ liệu được áp dụng thống nhất trong việc xây dựng hệ thống thông tin của cơ quan Hải quan với hệ thống thông tin của doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.

##### **Điều 3. Định dạng dữ liệu trao đổi thông tin**

Ngôn ngữ XML được áp dụng để trao đổi thông tin giữa hệ thống thông tin của cơ quan hải quan và hệ thống thông tin của doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.

XML (eXtensible Markup Language - Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng): là một bộ quy luật về cách, chia một tài liệu ra làm nhiều phần, rồi đánh dấu và ráp các phần khác nhau lại để dễ nhận diện.

Thành phần của một thông điệp XML: là một khối tạo thành thông điệp XML bắt đầu bằng một thẻ mở và kết thúc bằng thẻ đóng cùng tên.

Thuộc tính của một thành phần: cung cấp thông tin bổ sung về thành phần đó và luôn được đặt bên trong thẻ của thành phần đó.

Một thông điệp XML trao đổi dữ liệu điện tử giữa hệ thống thông tin của cơ quan Hải quan và hệ thống thông tin của doanh nghiệp được gọi là hoàn chỉnh và hợp lệ nếu nó không vi phạm các quy tắc về cú pháp và cấu trúc các thông điệp dữ liệu tại Phụ lục của Quy định này.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 4. Trách nhiệm của Cục CNTT và Thống kê Hải quan**

- Chủ trì trong xây dựng, nâng cấp, vận hành hệ thống thông tin cho phép tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, chế xuất;
- Trực tiếp đảm bảo kỹ thuật, hoạt động của hệ thống thông tin triển khai tại Tổng cục Hải quan;
- Tuyên truyền, phổ biến đến các doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất, xây dựng phần mềm đáp ứng quy định về định dạng thông điệp dữ liệu để thực hiện truyền nhận, xử lý dữ liệu với cơ quan Hải quan.

#### **Điều 5. Các quy định khác**

Các cục Hải quan tỉnh, thành phố, căn cứ vào điều kiện thực tế tại đơn vị mình:

- Tuyên truyền, phổ biến quy định tạm thời về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp;
- Chủ động áp dụng các biện pháp khuyến khích, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc xây dựng phần mềm kết nối, trao đổi xử lý dữ liệu với hệ thống thông tin hải quan.

Các vấn đề vướng mắc phát sinh khi thực hiện đề nghị phản ánh về Cục CNTT và Thống kê Hải quan - Tổng cục Hải quan để được hướng dẫn./

## PHỤ LỤC

### CHUẨN KẾT NỐI TRAO ĐỔI THÔNG TIN GIỮA HỆ THỐNG CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN VÀ HỆ THỐNG CỦA DOANH NGHIỆP GIA CÔNG, SẢN XUẤT XUẤT KHẨU VÀ CHẾ XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2270/QĐ-TCHQ ngày 09/8/2018 của Tổng cục Hải quan)

#### 1. Tiêu chuẩn chung

- *Phương thức kết nối*: Doanh nghiệp thực hiện trao đổi thông tin (Request, Response) qua địa chỉ Web Service được cơ quan Hải quan công bố trên mạng internet.

- *Kiểu thông điệp trao đổi*: XML DataFormat.

- *Phương thức mã hóa dữ liệu thông điệp*: Base 64 Encoding

#### 2. Chuẩn thông điệp

STT	Msg_type	Thông tin trao đổi	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1		Request	Chuẩn XML khi trao đổi với HQ	Không thay đổi
2		Request_Hoi_Phan_Hoi	Chuẩn XML khi hỏi phản hồi	Không thay đổi
3		Response	Chuẩn XML khi HQ trả phản hồi	Không thay đổi
4	360	Thông báo cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, MMTB và sản phẩm xuất khẩu	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn đăng ký sản xuất	Chỉnh sửa
5	661	Hợp đồng Gia công (danh mục NPL, SP, TB, MM)	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
6	663	Định mức sản phẩm Gia công	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Chỉnh sửa
7	160	Danh mục NPL SXXK	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
8	161	Danh mục SP SXXK	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
9	162	Định mức SP SXXK	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Chỉnh sửa
10	561	Danh mục hàng hóa đưa vào doanh nghiệp chế xuất	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới

11	562	Danh mục hàng hóa đưa ra doanh nghiệp chế xuất	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
12	568	Định mức sản phẩm doanh nghiệp chế xuất	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
13	220	Thông tin nhập kho	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn sản xuất	Thêm mới
14	221	Thông tin xuất kho	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn sản xuất	Thêm mới
15	361	Báo cáo quyết toán sản xuất xuất khẩu	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn báo cáo quyết toán	Chỉnh sửa
16	368	Báo cáo quyết toán gia công	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn báo cáo quyết toán	Chỉnh sửa
17	362	Báo cáo máy móc thiết bị	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn báo cáo quyết toán	Thêm mới
18	662	Phụ kiện hợp đồng gia công	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
19	669	Thông tin tiêu hủy (GC)	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn báo cáo quyết toán	Thêm mới
20	163	Thông tin tiêu hủy (SXXK)	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn báo cáo quyết toán	Thêm mới
21	370	Báo cáo chốt tồn (SXXK)	Doanh nghiệp khai báo trước khi thực hiện việc trao đổi thông tin lần đầu kết nối với Hệ thống của cơ quan hải quan	Thêm mới
22	369	Báo cáo chốt tồn (GC)	Doanh nghiệp khai báo trước khi thực hiện việc trao đổi thông tin lần đầu kết nối với Hệ thống của cơ quan hải quan	Thêm mới

## 2.1. Quy định mã Phụ kiện hợp đồng gia công

Loại phụ kiện	Giá trị
Phụ kiện sửa thông tin chung hợp đồng	501
Phụ kiện hủy hợp đồng	101
Phụ kiện gia hạn hợp đồng	201
Phụ kiện bổ sung danh mục sản phẩm	802
Phụ kiện bổ sung danh mục nguyên phụ liệu	803
Phụ kiện bổ sung danh mục thiết bị	804
Phụ kiện bổ sung danh mục hàng mẫu	805

Phụ kiện sửa sản phẩm	502
Phụ kiện sửa nguyên phụ liệu	503
Phụ kiện sửa thiết bị	504
Phụ kiện sửa hàng mẫu	505
Phụ kiện hủy sản phẩm	102
Phụ kiện hủy nguyên phụ liệu	103
Phụ kiện hủy thiết bị	104
Phụ kiện hủy hàng mẫu	105

## 2.2. Chuẩn XML khi trao đổi với Hải quan

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Envelope</b>		1			none	
2	<b>Header</b>		2			none	
3		loại thủ tục áp dụng	3	2- Điện tử	1	n1	Áp dụng cho thủ tục HQĐT, thủ công (1- truyền thống, 2- Điện tử)
4	<b>Reference</b>		3			none	
5		version	4	phiên bản message	1	an..50	
6		messageId	4	định danh message	1	an36	
7	<b>SendApplication</b>		3	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp			
8		name	4	Tên phần mềm	1	an..255	
9		version	4	Phiên bản phần mềm	1	none	
10		companyName	4	Tên công ty	1	an..255	
11		companyIdentity	4	Mã công ty	1	an50	

12		createMessageIssue	4	Ngày giờ biên soạn message	0	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
13	<b>From</b>		3			none	
14		name	4	Tên người gửi	1	an..255	Tên doanh nghiệp/hải quan gửi
15		identity	4	Mã người gửi	1	an50	Mã doanh nghiệp/hải quan gửi
16	<b>To</b>		3			none	
17		name	4	Tên người nhận	1	an..255	Tên doanh nghiệp/hải quan nhận
18		identity	4	Mã người nhận	1	an50	Mã doanh nghiệp/hải quan nhận
19	<b>Subject</b>					none	
20		type	4	Loại message	1	n3	vd:305,306,307
21		function	4	chức năng message	1	n..3	=8
22		reference	4	Số tham chiếu	1	an36	Doanh nghiệp cấp và tự quản lý (GUI)
23		sendApplication	4	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp	1	an..255	
24		receiveApplication	4	Ứng dụng gửi đến	1	an..255	
25	<b>Body</b>		2		1	none	
26	<b>Content</b>		3	Nội dung thông tin khai báo		none	vd: nội dung danh mục NPL, SP...
27	<b>Signature</b>		3	Chữ ký số xác thực nội dung khai		none	



				trong tag content			
28		data	4	Chứa nội dung chữ ký			
29		fileCert	4	Chứa nội dung chứng thư			

### 2.3. Chuẩn XML khi Doanh nghiệp hỏi phản hồi

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Envelope</b>		1			none	
2	<b>Header</b>		2			none	
3	<b>procedureType</b>	loại thủ tục áp dụng	3	2- Điện tử)	1	n1	Áp dụng cho thủ tục HQĐT, thủ công (1- truyền thống, 2- Điện tử)
4	<b>Reference</b>		3			none	
5		version	4	phiên bản message	1	an..50	
6		messageId	4	định danh message	1	an36	
7	<b>SendApplication</b>		3	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp			
8		name	4	Tên phần mềm	1	an..255	
9		version	4	Phiên bản phần mềm	1	none	
10		companyName	4	Tên công ty	1	an..255	
11		companyIdentity	4	Mã công ty	1	an50	
12		createMessageIssue	4	Ngày giờ biên soạn message		an19	YYYY-MM-DD

							HH:mm:ss
13	<b>From</b>		3			none	
14		name	4	Tên người gửi	1	an..255	Tên doanh nghiệp/hải quan gửi
15		identity	4	Mã người gửi	1	an50	mã doanh nghiệp/hải quan gửi
16	<b>To</b>		3			none	
17		name	4	Tên người nhận	1	an..255	Tên doanh nghiệp/hải quan nhận
18		identity	4	Mã người nhận	1	an50	mã doanh nghiệp/hải quan nhận
19	<b>Subject</b>		3			none	
20		type	4	Loại message	1	n3	vd:305,306,307
21		function	4	chức năng message	1	n..3	=13
22		reference	4	Số tham chiếu	1	an36	Doanh nghiệp cấp và tự quản lý (GUI)
23		sendApplication	4	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp	1	an..255	
24		receiveApplication	4	Ứng dụng gửi đến	1	an..255	
25	<b>Body</b>		2		1	none	
26	<b>Content</b>		3	Nội dung thông tin khai báo		none	vd: nội dung danh mục NPL, SP...
27	<b>Declaration</b>		4		1		
28		issuer	5	Loại chứng từ	1	an..3	vd: 305,306,307
29		reference	5	Số tham chiếu chứng từ	1	an..35	

30		function	5	chức năng message	1	n..3	
31	<b>Signature</b>		3	Chữ ký số xác thực nội dung khai trong tag content		none	
32		data	4	Chứa nội dung chữ ký số			
33		fileCert	4	Chứa nội dung chứng thư			

#### 2.4. Chuẩn XML khi Hải quan trả phản hồi

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Envelope</b>		1			none	
2	<b>Header</b>		2			none	
3	<b>Reference</b>		3			none	
4		version	4	phiên bản message	1	an..50	
5		messageId	4	định danh message	1	an36	
6	<b>SendApplication</b>		3	Ứng dụng phía Hải quan			
7		name	4	Tên phần mềm	1	an..255	
8		version	4	Phiên bản phần mềm	1	none	
9	<b>From</b>		3			none	
10		name	4	Tên hải quan gửi	1	an..255	
11		identity	4	Mã hải quan gửi	1	an50	

12	<b>To</b>		3			none	
13		name	4	Tên đơn vị nhận dữ liệu	1	an..255	
14		identity	4	Mã đơn vị nhận dữ liệu	1	an50	
15	<b>Subject</b>		3			none	
16		type	4	Loại message	1	n3	vd:305,306,307
17		function	4	chức năng message	1	n..3	27: không hợp lệ. 29: cấp số tn, thành công. 32: nội dung phản hồi của HQ (nếu có).
18		reference	4	Số tham chiếu	1	an36	Doanh nghiệp cấp và tự quản lý.
19		sendApplication	4	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp	1	an..255	
20		receiveApplication	4	Ứng dụng gửi đến	1	an..255	
21	<b>Body</b>		2		1	none	
22	<b>Content</b>		3	Nội dung thông tin phản hồi		none	Thông tin phản hồi từ Hải quan
23	<b>Signature</b>		3	Chữ ký số xác thực nội dung khai trong tag content		none	
24		data	4	Chứa nội dung chữ ký số			
25		fileCert	4	Chứa nội dung chứng thư			

## 2.5. Thông báo cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ NL, VT, Máy móc thiết bị và SP xuất khẩu

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (360)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		customsReference	1	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
8		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	1	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan nơi làm thủ tục	0	an..6	Danh mục chuẩn
11		updateType	2	Loại sửa		n..1	Bắt buộc nhập khi

							khai sửa:  1: Bổ sung thông tin  2: Sửa thông tin
12	<b>Agent</b>		2	Người khai hải quan			
13		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
14		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
15		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
16	<b>Importer</b>		2	Thông tin Doanh nghiệp XNK			
17		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
18		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
19	<b>ImporterDetail</b>		2	Thông tin Doanh nghiệp XNK chi tiết			
20		address	3	Địa chỉ trụ sở chính	1	an..255	
21		addressType	3	Địa chỉ trụ sở chính (Loại)	1	n1	Danh mục chuẩn  1. Trụ sở thuộc quyền sở hữu của DN  2. Trụ sở

							thuê
22		investmentCountry	3	Nước đầu tư	1	an..255	(ghi rõ nước đầu tư, trường hợp nhiều nước thì ghi cụ thể)
23		industryProduction	3	Ngành nghề sản xuất	1	an..255	(ghi theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép đầu tư)
24		dateFinancialYear	3	Ngày kết thúc năm tài chính	1	an5	DD-MM
25		typeOfBusiness	3	Loại hình doanh nghiệp	1	n1	1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  2. Doanh nghiệp chế xuất  3. Doanh nghiệp chế xuất có vốn đầu tư nước ngoài  9. Doanh nghiệp khác
26	<b>OldImporter</b>		3	Thông tin Doanh nghiệp XNK trước khi thay đổi	0		
27		name	4	Tên doanh nghiệp	0	an..255	
28		identity	4	Mã doanh	0	an..17	Danh mục

				ngiệp			chuẩn
29		reason	4	Lý do chuyển đổi	0	an..255	Sáp nhập, chia, tách, thay đổi mã số
30	<b>ChairmanImporter</b>		3	Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	1		
31		identity	4	Số CMND/hộ chiếu	1	an..17	
32		issue	4	Ngày cấp giấy phép	1	an10	YYYY-MM-DD
33		issueLocation	4	Nơi cấp giấy phép	1	an..255	
34		permanentResidence	4	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	1	an..255	
35		phoneNumbers	4	Số điện thoại	1	an..17	
36	<b>GeneralDirector</b>		3	Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc):	1		
37		identity	4	Số CMND/hộ chiếu	1	an..17	
38		issue	4	Ngày cấp giấy phép	1	an10	YYYY-MM-DD
39		issueLocation	4	Nơi cấp giấy phép	1	an..255	
40		permanentResidence	4	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	1	an..255	
41		phoneNumbers	4	Số điện thoại	1	an..17	



42	<b>StorageOfGoods</b>		3	Thông tin địa điểm lưu giữ hàng hóa của DN	?		
43	<b>StorageOfGood</b>		4	Thông tin địa điểm lưu giữ hàng hóa của DN	1		Thẻ lập
44		name	5	Tên	1	an..255	
45		identity	5	Mã	1	an..7	Danh mục chuẩn
46	<b>ProductionInspectionHis</b>		3	Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất	1		
47		isInspection	4	Đã/Chưa được cơ quan hải quan kiểm tra	1	n1	0: Chưa được kiểm tra 1: Đã được kiểm tra
48	<b>ContentInspections</b>		4	Thông tin các lần kiểm tra	0		
49	<b>ContentInspection</b>		5	Thông tin kiểm tra	0		Thẻ lập Trường hợp đã được cơ quan hải quan kiểm tra trước thời điểm thông báo thì ghi đầy đủ thông tin
50		inspectionNumbers	6	Số biên bản kiểm tra	0	an..50	
51		conclusionNumbers	6	Số kết luận kiểm tra	0	an..50	

52		inspectionDate	6	Ngày kiểm tra	0	An10	YYYY-MM-DD
53	<b>ManufactureFactories</b>		2	Thông tin Cơ sở sản xuất (CSSX)	1		
54	<b>ManufactureFactory</b>		3	Thông tin Cơ sở sản xuất	1		Thẻ lập khi có nhiều CSSX
55		type	4	Loại cơ sở sản xuất	1		1.CSSX trong khu vực nhà máy  2. CSSX ngoài khu vực nhà máy
56		address	4	Địa chỉ CSSX	1	an..255	
57		addressType	4	Địa chỉ trụ sở chính (Loại)	1	n1	Danh mục chuẩn  1. CSSX thuộc quyền sở hữu của DN  2. CSSX thuê
58		square	4	Diện tích nhà xưởng	1	n20,4	Đơn vị tính m2
59		workerQuantity	4	Số lượng công nhân	1	n10	
60	<b>Machine</b>		4	Số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị	1		
61		ownedQuantity	5	Số lượng sở hữu	1	n10	
62		rentQuantity	5	Số lượng đi thuê	1	n10	

63		otherQuantity	5	Số lượng khác	1	n10	
64		totalQuantity	5	Tổng số lượng	1	n10	
65		productionCapacity	5	Năng lực sản xuất	1	an..2000	Nêu rõ Năng lực sản xuất sản phẩm tối đa trong một năm/tháng/ngày
66	<b>Careers</b>		4	Ngành nghề	1		
67	<b>Career</b>		5	Ngành nghề	1		Thẻ lập khi có nhiều ngành nghề
68		type	6	Loại ngành nghề	1	n2	1. Da giày 2. May mặc 3. Điện tử, điện lạnh 4. Chế biến thực phẩm 5. Cơ khí 6. Gỗ 7. Nhựa 8. Nông sản 9. Loại khác
69	<b>Period</b>		6	Chu kỳ sản xuất	1		
70	<b>Product</b>		7	Chu kỳ sản xuất sản phẩm	1		Thẻ lập theo từng mã sản phẩm
71		identification	8	Mã sản phẩm	1	an..50	
72		tariffClassification	8	Mã HS	1	an..12	

		on					
73		period	8	Chu kỳ sản xuất (thời gian)	1	n..5	
74		measureUnit	8	Chu kỳ sản xuất (ĐVT)	1	n1	1. Năm 2. Quý 3. Tháng 4. Tuần 5. Ngày
75	<b>ProductionCapacity</b>		6	Năng lực sản xuất			
76	<b>Product</b>		7	Năng lực sản xuất sản phẩm			Thẻ lập theo từng mã sản phẩm
77		time	8	Thời gian sản xuất (thời gian)	1	n..5	
78		measureUnitTime	8	Thời gian sản xuất (ĐVT)	1	n1	1. Năm 2. Quý 3. Tháng 4. Tuần 5. Ngày
79		identification	8	Mã sản phẩm	1	an..50	
80		tariffClassification	8	Mã HS	1	an..12	
81		measureUnit	8	Đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn
82		quantity	8	Số lượng sản phẩm	1	n10	
83	<b>Careers</b>		2	Ngành hàng sản xuất chính			tính cho tất cả các CSSX nếu

							tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX
84	<b>Career</b>		3	Ngành nghề	1		Thẻ lập khi có nhiều ngành nghề
85		type	4	Loại ngành nghề	1	n2	1. Da giày 2. May mặc 3. Điện tử, điện lạnh 4. Chế biến thực phẩm 5. Cơ khí 6. Gỗ 7. Nhựa 8. Nông sản 9. Loại khác
86	<b>Staff</b>		2	Tình hình nhân lực			tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức cá nhân có nhiều CSSX
87		manageQuantity	3	Bộ phận quản lý	1	n10	
88		workerQuantity	3	Số lượng công nhân	1	n10	
89	<b>Machine</b>		2	Số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị	1		tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX
90		ownedQuantity	3	Số lượng sở hữu	1	n10	

91		rentQuantity	3	Số lượng đi thuê	1	n10	
92		otherQuantity	3	Số lượng khác	1	n10	
93		totalQuantity	3	Tổng số lượng	1	n10	
94	<b>HoldingCompanies</b>		2	Công ty mẹ nhập khẩu, cung ứng nguyên liệu, vật tư để gia công, sản xuất xuất khẩu cho các đơn vị thành viên trực thuộc	0		
95		quantity	3	Số lượng thành viên	1	n10	
96	<b>HoldingCompany</b>		3	Đơn vị thành viên	1		Thẻ lập khi có nhiều đơn vị
97		name	4	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
98		identity	4	Mã doanh nghiệp	1	an..17	
99		address	4	Địa chỉ CSSX	1	an..255	
100	<b>AffiliatedMemberCompanies</b>		2	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ nhập khẩu, cung ứng nguyên liệu, vật tư để sản xuất xuất khẩu cho các đơn vị thành viên khác	0		

				trực thuộc Công ty mẹ			
101		name	3	Tên công ty mẹ	1	an..255	
102		identity	3	Mã công ty mẹ	1	an..17	
103		quantity	3	Số lượng thành viên	1	n10	
104	<b>AffiliatedMemberCompany</b>		3	Đơn vị thành viên	1		Thẻ lập khi có nhiều đơn vị
105		name	4	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
106		identity	4	Mã doanh nghiệp	1	an..17	
107		address	4	Địa chỉ CSSX	1	an..255	
108	<b>MemberCompanies</b>		2	Công ty thành viên nhập khẩu, cung ứng nguyên liệu, vật tư để sản xuất xuất khẩu cho các đơn vị trực thuộc Công ty thành viên có CSSX	0		
109		quantity	3	Số lượng chi nhánh	1	n10	
110	<b>MemberCompany</b>		3	Chi nhánh	1		Thẻ lập khi có nhiều đơn vị
111		name	4	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
112		identity	4	Mã doanh nghiệp	1	an..17	

113		address	4	Địa chỉ chi nhánh	1	an..255	
114	<b>ComplianceWithLaws</b>		2	Tuân thủ pháp luật	1		Trong vòng 730 ngày
115		smuggling	3	Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế	1	n1	0: Không 1: Có
116		taxEvasion	3	Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế	1	n1	0: Không 1: Có
117		handlingViolations	3	Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán	1	n1	0: Không 1: Có
118	OutsourcingManufactureFactories		2	Thông tin Cơ sở sản xuất thuế gia công lại (CSSX)	0		
119	OutsourcingManufactureFactory		3	Thông tin Cơ sở sản xuất theo từng đối tác nhận GC	1		Thẻ lập khi có nhiều đối tác
120		name	4	Tên đối tác nhận gia công lại	1	an..255	
121		identity	4	Mã số thuế đối tác nhận gia công lại	1	an..17	



122		address	4	Địa chỉ đối tác nhận gia công lại	1	an..255	
123	ContractDocuments		4	Hợp đồng thuê gia công lại	1	none	
124	ContractDocument		5	Hợp đồng	1	none	Thẻ lập khi có nhiều hợp đồng với 1 đối tác
125		reference	6	Số hợp đồng	1	an..80	
126		issue	6	Ngày hợp đồng	1	an10	
127		expire	5	Ngày hết hạn hợp đồng	1	an10	
128	ManufacturerFactory		4	Thông tin Cơ sở sản xuất	1		Thẻ lập khi có nhiều CSSX
129		address	5	Địa chỉ CSSX	1	an..255	
130		square	5	Diện tích nhà xưởng	1	n20,4	Đơn vị tính m2
131		workerQuantity	5	Số lượng công nhân	1	n10	
132	Machine		5	Số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị	1		
133		ownedQuantity	6	Số lượng sở hữu	1	n10	
134		rentQuantity	6	Số lượng đi thuê	1	n10	
135		otherQuantity	6	Số lượng khác	1	n10	
136		totalQuantity	6	Tổng số lượng	1	n10	

137		productionCapacity	6	Năng lực sản xuất	1	an..2000	Nêu rõ Năng lực sản xuất sản phẩm tối đa trong một năm/tháng/ngày
138	Period		5	Chu kỳ sản xuất	1		
139	Product		6	Chu kỳ sản xuất sản phẩm	1		Thẻ lập theo từng mã sản phẩm
140		identification	7	Mã sản phẩm	1	an..50	
141		tariffClassification	7	Mã HS	1	an..12	
142		period	7	Chu kỳ sản xuất (thời gian)	1	n..5	
143		measureUnit	7	Chu kỳ sản xuất (ĐVT)	1	n1	1. Năm 2. Quý 3. Tháng 4. Tuần 5. Ngày
144	ProductionCapacity		5	Năng lực sản xuất			
145	Product		6	Năng lực sản xuất sản phẩm			Thẻ lập theo từng mã sản phẩm
146		time	7	Thời gian sản xuất (thời gian)	1	n..5	
147		measureUnitTime	7	Thời gian sản xuất (ĐVT)	1	n1	1. Năm 2. Quý 3. Tháng

							4. Tuần
							5. Ngày
148		identification	7	Mã sản phẩm	1	an..50	
149		tariffClassification	7	Mã HS	1	an..12	
150		measureUnit	7	Đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn
151		quantity	7	Số lượng sản phẩm	1	n10	
152	ATTACHEDFILES		2	Danh sách file đính kèm	0		
153	ATTACHEDFILE		3	File đính kèm	1		Thẻ lập khi có nhiều file
154		FILENAME	4	Tên file	1	an..255	
155		CONTENT	4	File đính kèm	1	BASE64STRING	Định dạng file.xls, .word, .pdf. Tối đa 3 MB
156	AdditionalInformation		2	Ghi chú khác	0		
157		content	3	Ghi chú khác		an..2000	

## 2.6. Hợp Đồng Gia Công

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Declaration		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (=661)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-

							MM- DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa =5)	1	n..2	Danh mục chuẩn  Đăng ký: 8  Sửa: 5  Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY- MM-DD  Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	Agent		2	Đơn vị khai báo	1	none	
12		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	a..80	v5
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..14	
14		status	3	Loại (xem AgentStatus)	1	n1	

15	<b>Importer</b>		2	Đơn vị XNK	1	none	
16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	a..80	v5
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..14	
18	<b>ContractDocument</b>		2	Hợp đồng	1	none	
19		reference	3	Số hợp đồng	1	an.. 80	
20		issue	3	Ngày hợp đồng	1	an10	
21		expire	3	Ngày hết hạn hợp đồng	1	an10	
22		isInverseProcedure	3	Có phải gia công ngược không	1	n1	Giá trị 0 là gia công bình thường, 1 là gia công ngược
23	<b>Payment</b>		3	Phương thức thanh toán	1		
24		method	4	Mã phương thức thanh toán	1	a..10	Danh mục chuẩn
25	<b>CurrencyExchange</b>		3	Đồng tiền thanh toán	1	none	
26		currencyType	4	Mã Đồng tiền thanh toán	1	a..10	Danh mục chuẩn
27	<b>Importer</b>		3	Người nhận gia công	1		
28		name	4	Tên người nhận gia công	1	a..80	v5
29		identity	4	Mã người	1	a..14	

				nhận gia công			
30		address	4	Địa chỉ người nhận gia công	1	an..255	
31	<b>Exporter</b>		3	Người thuê gia công	1		
32		name	4	Tên người thuê gia công	1	a..80	v5
33		identity	4	Mã người thuê gia công	1	a..14	
34		address	4	Địa chỉ người thuê gia công	1	an..255	v5
35	<b>ContractItems</b>		3	Thông tin nhóm sản phẩm GC	0	none	
36	<b>Item</b>		4	Nhóm sản phẩm gia công	1	none	Được lặp lại nhiều lần
37		identity	5	Mã nhóm sản phẩm	1	an..50	
38		name	5	Tên nhóm sản phẩm	1	an..80	v5
39		quantity	5	Số lượng	1	n..18,4	
40		productValue	5	Trị giá sản phẩm	1	n..18,4	
41		paymentValue	5	Trị giá tiền công	1	n..18,4	
42	<b>Products</b>		3	Thông tin sản phẩm	0	none	
43	<b>Product</b>		4	Danh mục sản phẩm Gia công	1	none	Được lặp lại nhiều lần
44	<b>Commodity</b>		5		1	none	
45		description	6	Tên/Mô tả	1	an..255	v5

				sản phẩm			
46		identification	6	Mã sản phẩm	1	an..50	
47		tariffClassification	6	Mã HS	1	n..12	
48		productGroup	6	Mã nhóm sản phẩm	1	a..50	
49	<b>GoodsMeasure</b>		5		1	none	
50		measureUnit	6	Đơn vị tính của sản phẩm	1	an..4	v5
51	<b>Materials</b>		3	Thông tin nguyên phụ liệu	0	none	
52	<b>Material</b>		4	Danh mục nguyên phụ liệu	1	none	Được lặp lại nhiều lần
53	<b>Commodity</b>		5		1	none	
54		description	6	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu	1	an..255	v5
55		identification	6	Mã nguyên phụ liệu	1	an..50	
56		tariffClassification	6	Mã HS	1	n..12	
57		origin	6	Nguồn nguyên liệu	1	n1	1: Nhập khẩu, 2: Tự cung ứng (v5)
58	<b>GoodsMeasure</b>		5		1	none	
59		measureUnit	6	Đơn vị tính của nguyên phụ liệu	1	an..4	v5
60	<b>Equipments</b>		3	Thông tin thiết bị	0	none	
61	<b>Equipment</b>		4	Danh mục	1	none	Được lặp

				thiết bị tạm nhập Gia công			lại nhiều lần
62	<b>Commodity</b>		5		1	none	
63		description	6	Tên/Mô tả thiết bị	1	an..255	v5
64		identification	6	Mã thiết bị	1	an..50	
65		tariffClassification	6	Mã HS	1	n..12	
66	<b>GoodsMeasure</b>		5		1	none	
67		quantity	6	Số lượng	1	n..18,4	
68		measureUnit	6	Đơn vị tính	1	an..4	v5
69	<b>Origin</b>		5		1	none	
70		originCountry	6	Nước xuất xứ	1	an..10	Danh mục chuẩn
71	<b>CurrencyExchange</b>		5		1	none	
72		currencyType	6	Nguyên tệ	1	an..10	Danh mục chuẩn
73	<b>Customs Value</b>		5		1	none	
74		unitPrice	6	Trị giá Hải quan	1	n..10	
75	<b>status</b>		5	Trạng thái (mới = 0; cũ = 1)	1	n1	
76	<b>SampleProducts</b>		3	Thông tin hàng mẫu	0	none	
77	<b>SampleProduct</b>		4	Danh mục hàng mẫu	1	none	Được lặp lại nhiều lần
78	<b>Commodity</b>		5		1	none	
79		description	6	Tên/Mô tả hàng mẫu	1	an..255	v5
80		identification	6	Mã hàng mẫu	1	an..50	



81		tariffClassification	6	Mã HS	1	n..12	
82	<b>GoodsMeasure</b>		5		1	none	
83		quantity	6	Số lượng	1	n..18,4	
84		measureUnit	6	Đơn vị tính	1	an..4	v5
85	<b>CustomsValue</b>		3	Thông tin trị giá	1	none	
86		totalPaymentValue	4	Tổng trị giá tiền công	1	n..18,4	
87		totalProductValue	4	Tổng trị giá sản phẩm	1	n..18,4	
88	<b>ImportationCountry</b>		2	Nước nhận gia công	1	an..10	
89	<b>ExportationCountry</b>		2	Nước thuê gia công	1	an..10	
90	<b>AdditionalInformation</b>		2		0	none	
91		content	3	Ghi chú khác về hợp đồng	0	an..2000	

## 2.7. Định mức gia công

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level )	Mô Tả (Description )	Bắt buộc (Required )	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1	Thông tin về chứng từ			
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 663)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY- MM- DD  HH:mm:ss

5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa =5)	1	an..2	Danh mục chuẩn  Đăng ký: 8  Sửa: 5  Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..25 5	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY- MM-DD  Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	<b>Agent</b>		2	Thông tin người khai hải quan	1		
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..25 5	
13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	<b>Importer</b>		2	Thông tin về doanh nghiệp	1		
16		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..25 5	
17		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn

18	<b>ContractReference</b>		2		1		
19		reference	3	Số hợp đồng	1	an..80	v5
20		issue	3	Ngày hợp đồng	1	an10	YYYY-MM-DD
21		declarationOffice	3	Mã HQ tiếp nhận hợp đồng	1	an..36	
22		expire	3	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD
23		productionNormType	3	Loại định mức	1	n..1	0: Định mức kỹ thuật 1: Định mức thực tế
24	<b>ProductionNorm</b>		2	Định mức 1 sản phẩm	1		Được lặp lại nhiều lần
25	<b>Product</b>		3	Sản phẩm được khai báo định mức	1		
26	<b>Commodity</b>		4		1		
27		description	5	Tên sản phẩm	1	an..255	
28		identification	5	Mã sản phẩm	1	an..50	
29		tariffClassification	5	Mã HS sản phẩm	1	n..12	
30		productCtrlNo	5	Mã định danh của lệnh sản xuất	1	an..50	Do doanh nghiệp cấp và phải là duy nhất trên toàn hệ thống
31	<b>GoodsMeasure</b>		4		1		
32		measureUnit	5	Đơn vị tính sản phẩm	1	an..4	Danh mục chuẩn, v5

33	<b>MaterialsNorm</b>		3	Chi tiết định mức	1		Được lặp lại nhiều lần
34	<b>Material</b>		4	Nguyên liệu cấu thành sản phẩm	1		
35	<b>Commodity</b>		5		1		
36		description	6	Mã nguyên liệu	1	an..50	
37		identification	6	Tên nguyên liệu	1	an..255	
38		tariffClassification	6	Mã HS nguyên liệu	1	n..12	
39	<b>GoodsMeasure</b>		5		1		
40		measureUnit	6	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn, v5
41		norm	4	Định mức gia công	1	n.18,8	
42		loss	4	Tỷ lệ hao hụt	1	n4,1	

## 2.8. Phụ kiện hợp đồng gia công

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
------	---------------	-----------------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------	----------------

### Thông tin chung về phụ kiện

1	<b>Declaration</b>		1	Tờ khai		none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 662)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..35	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	An19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng	1	n..2	Đăng ký

				(= 8)			=8
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
7		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	
8		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	
9		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
10	<b>Agent</b>		2	Đơn vị khai báo		none	
11		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	an..255	
12		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..17	
13		status	3	Loại (xem AgentStatus)	1	n1	
14	<b>Importer</b>		2	Đơn vị XNK		none	
15		name	3	Tên đơn vị XNK	1	an..255	v5
16		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..17	
17	<b>ContractReference</b>		2	Hợp đồng			
18		reference	3	Số hợp đồng	1	an..80	
19		issue	3	Ngày hợp đồng	1	an10	
20		declarationOffice	3	Mã đơn vị Hải quan đăng ký	1	an..6	
		expire	3	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD

21	<b>SubContract</b>		2	Phụ kiện hợp đồng			
22		reference	3	Số phụ kiện	1	an..50	v5
23		issue	3	Ngày phụ kiện	1	an10	v5
24		description	3	Mô tả khác về phụ kiện (văn bản, ghi chú...)		an..200 0	
25	<b>AdditionalInformation PK</b>		2	Nội dung phụ kiện		none	Có thể lập lại nhiều lần tương ứng với nhiều loại phụ kiện (sửa đổi, bổ sung ...)
26		statement	3	Mã loại phụ kiện (sửa đổi, bổ sung ...)	1	an..10	
27		Content	3	Nội dung của loại phụ kiện (sửa đổi, bổ sung ...)	1	xml	Chứa cấu trúc XML cho loại phụ kiện tương ứng

#### 201 - Phụ kiện Gia hạn hợp đồng

	<b>DeclarationPK</b>		1	Nội dung gia hạn		none	
		oldExpire	2	Ngày hết hạn hợp đồng cũ	1	an10	YYYY- MM-DD
		newExpire	2	Ngày gia hạn mới	1	an10	YYYY- MM-DD

#### 101 - Phụ kiện Hủy hợp đồng

	<b>DeclarationPK</b>		1	Nội dung		none	
--	----------------------	--	---	----------	--	------	--

				hủy hợp đồng			
	<b>AdditionalInformation</b>		2				
		content	3	Lý do hủy hợp đồng	1	an..200 0	

### 803 - Phụ kiện bổ sung nguyên liệu

	<b>DeclarationPK</b>		1	Nội dung phụ kiện bổ sung nguyên liệu		none	
	<b>Material</b>		2	Nguyên liệu bổ sung		none	Có thể lập lại nhiều lần
	<b>Commodity</b>		3			none	
		description	4	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu bổ sung	1	an..255	
		identification	4	Mã nguyên phụ liệu bổ sung	1	an..50	
		tariffClassification	4	Mã HS	1	n..12	
		origin	4	Nguồn nguyên liệu	1	n1	1: Nhập khẩu, 2: Tự cung ứng
	<b>GoodsMeasure</b>		3				
		measureUnit	4	Đơn vị tính	1	an..4	

### 802 - Phụ kiện bổ sung sản phẩm

	<b>DeclarationPK</b>		1	Nội dung phụ kiện bổ sung sản phẩm		none	
	<b>Product</b>		2	Sản phẩm bổ sung		none	Có thể được lập lại nhiều lần
	<b>Commodity</b>		3			none	

		description	4	Tên/Mô tả sản phẩm bổ sung	1	an..255	
		identification	4	Mã sản phẩm bổ sung	1	an..50	
		tariffClassification	4	Mã HS	1	n..12	
		productGroup	4	Mã nhóm sản phẩm	1	an..50	
	<b>GoodsMeasure</b>		3				
		measureUnit	4	Đơn vị tính	1	an..4	v5

#### 804 - Phụ kiện bổ sung thiết bị

	<b>DeclarationPK</b>		1	Nội dung phụ kiện bổ sung thiết bị		none	
	<b>Equipment</b>		2	Thiết bị bổ sung		none	Có thể được lặp lại nhiều lần
	<b>Commodity</b>		3			none	
		description	4	Tên/Mô tả thiết bị	1	an..255	
		identification	4	Mã thiết bị	1	an..50	
		tariffClassification	4	Mã HS	1	n..12	
	<b>GoodsMeasure</b>		3				
		quantity	4	Số lượng	1	n..18,4	
		measureUnit	4	Đơn vị tính	1	an..4	v5
	<b>Origin</b>		3				
		originCountry	4	Nước xuất xứ	1	an..10	
	<b>CurrencyExchange</b>		3				
		currencyType	4	Nguyên tệ	1	an..10	
	<b>CustomsValue</b>		3				



	unitPrice	4	Trị giá Hải quan	1	n..10	
status		3	Trạng thái (mới = 0; cũ =1)	1	n1	

#### 805 - Phụ kiện bổ sung hàng mẫu

DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện bổ sung hàng mẫu		none	
SampleProduct		2	Hàng mẫu bổ sung		none	Có thể được lặp lại nhiều lần
Commodity		3			none	
	description	4	Tên/Mô tả hàng mẫu	1	an..255	
	identification	4	Mã hàng mẫu	1	an..50	
	tariffClassification	4	Mã HS	1	n..12	
GoodsMeasure		3				
	quantity	4	Số lượng	1	n..18,4	
	measureUnit	4	Đơn vị tính	1	an..4	v5

#### 503 - Phụ kiện sửa nguyên phụ liệu

DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện sửa nguyên liệu		none	
Material		2	Nguyên phụ liệu sửa đổi		none	Có thể được lặp lại nhiều lần
	preIdentification	3	Mã nguyên phụ liệu muốn sửa đổi	1	an..50	
Commodity		3				

		description	4	Tên/Mô tả mới của nguyên liệu sửa đổi	1	an..255	
		identification	4	Mã mới của nguyên liệu sửa đổi	1	an..50	
		tariffClassification	4	Mã HS mới của nguyên liệu sửa đổi	1	n..12	
		origin	4	Nguồn nguyên liệu	1	n1	1: Nhập khẩu, 2: Tự cung ứng
	<b>GoodsMeasure</b>		3				
		measureUnit	4	Đơn vị tính mới của nguyên liệu sửa đổi	1	an..4	

#### 502 - Phụ kiện sửa sản phẩm

	<b>DeclarationPK</b>		1	Nội dung phụ kiện sửa sản phẩm		none	
		Product	2	Sản phẩm sửa đổi	1	none	Có thể được lặp lại nhiều lần
		preIdentification	3	Mã sản phẩm muốn sửa đổi	1	an..50	
	<b>Commodity</b>		3		1		
		description	4	Tên/Mô tả mới của sản phẩm sửa đổi	1	an..255	
		identification	4	Mã mới của sản phẩm sửa đổi	1	an..50	
		tariffClassification	4	Mã HS mới	1	n..12	

		n		của sản phẩm sửa đổi			
		productCtrlNo	4	Mã nhóm sản phẩm	1	an...50	
	<b>GoodsMeasure</b>		3				
		measureUnit	4	Đơn vị tính mới của sản phẩm sửa đổi	1	an..4	

#### 504 - Phụ kiện sửa đổi thiết bị

	<b>DeclarationPK</b>		1	Nội dung phụ kiện sửa đổi thiết bị			
	<b>Equipment</b>		2	Thiết bị sửa đổi	1		Có thể được lặp lại nhiều lần
		preIdentification	3	Mã thiết bị muốn sửa đổi	1	an..50	
	<b>Commodity</b>		3		1		
		description	4	Tên/Mô tả mới của thiết bị	1	an..255	
		identification	4	Mã mới của thiết bị sửa đổi	1	an..50	
		tariffClassification	4	Mã HS mới của thiết bị sửa đổi	1	n..12	
	<b>GoodsMeasure</b>		3				
		quantity	4	Số lượng	1	n..18,4	
		measureUnit	4	Đơn vị tính	1	an..4	v5
	<b>Origin</b>		3				
		originCountry	4	Nước xuất xứ	1	an...10	
	<b>CurrencyExchange</b>		3				

	currencyType	4	Nguyên tệ	1	an...10	
<b>CustomsValue</b>		3				
	unitPrice	4	Trị giá Hải quan	1	n..10	
<b>status</b>		3	Trạng thái (mới = 0; cũ =1)	1		

#### 505 - Phụ kiện sửa đổi hàng mẫu

<b>DeclarationPK</b>		1	Nội dung phụ kiện sửa đổi hàng mẫu		none	
<b>SampleProduct</b>		2	Hàng mẫu sửa đổi		none	Có thể được lặp lại nhiều lần
	preIdentification	3	Mã hàng mẫu muốn sửa đổi	1	an..50	
<b>Commodity</b>		3				
	description	4	Tên/Mô tả mới của hàng mẫu	1	an..255	
	identification	4	Mã mới của hàng mẫu	1	an..50	
	tariffClassification	4	Mã HS	1	n..12	
<b>GoodsMeasure</b>		3				
	quantity	4	Số lượng	1	n..18,4	
	measureUnit	4	Đơn vị tính	1	an..4	v5

#### 103 - Phụ kiện hủy đăng ký nguyên liệu

<b>DeclarationPK</b>		1	Nội dung phụ kiện hủy nguyên liệu		none	
<b>Material</b>		2	Nguyên liệu xin hủy	1	none	Có thể được lặp

							lại nhiều lần
	<b>Commodity</b>		3			none	
		identification	4	Mã nguyên liệu xin hủy	1	an..50	

#### 102- Phụ kiện hủy đăng ký sản phẩm

	<b>DeclarationPK</b>		1	Nội dung phụ kiện hủy sản phẩm		none	
	<b>Product</b>		2	Sản phẩm xin hủy	1	none	Có thể được lập lại nhiều lần
	<b>Commodity</b>		3			none	
		identification	4	Mã sản phẩm xin hủy	1	an..50	

#### 104 - Phụ kiện hủy đăng ký thiết bị

	<b>Declara tionPK</b>		1	Nội dung phụ kiện hủy thiết bị		none	
	<b>Equipment</b>		2	Thiết bị xin hủy	1	none	Có thể được lập lại nhiều lần
	<b>Commodity</b>		3			none	
		identification	4	Mã thiết bị xin hủy	1	an..50	

#### 105 - Phụ kiện hủy đăng ký hàng mẫu

	<b>DeclarationPK</b>		1	Nội dung phụ kiện hủy hàng mẫu		none	
	<b>SampleProduct</b>		2	Hàng mẫu xin hủy	1	none	Có thể được lập lại nhiều lần

	<b>Commodity</b>		3			none	
		identification	4	Mã hàng mẫu xin hủy	1	an..50	

#### 501 - Phụ kiện sửa thông tin chung hợp đồng

	<b>DeclarationPK</b>		1	Nội dung phụ kiện sửa thông tin chung hợp đồng		none	
	<b>Payment</b>		2			none	
		method	3	Phương thức thanh toán	1	an..10	
	<b>CurrencyExchange</b>		2				
		currencyType	3	Đồng tiền thanh toán	1	an..10	
	<b>Importer</b>		2				
		name	3	Người nhận gia công	1	an..80	
		identity	3	Mã người nhận gia công	1	an..50	
		address	3	Địa chỉ người nhận gia công	1	an..255	
	<b>Exporter</b>		2				
		name	3	Người thuê gia công	1	an..80	
		identity	3	Mã người thuê gia công	1	an..50	
		address	3	Địa chỉ người thuê gia công	1	an..255	
	<b>CustomsValue</b>		2				
		totalPaymentValue	3	Tổng trị giá tiền công	1	n..18,4	
		totalProductValue	3	Tổng trị giá	1	n..18,4	

		e		sản phẩm			
	importationCountry		2	Nước nhận gia công	1	an..10	
	exportationCountry		2	Nước thuê gia công	1	an..10	
	AdditionalInformation		2				
		content	3	Nội dung ghi chú khác		an..2000	

## 2.9. Thông tin tiêu hủy gia công

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Declaration		1	Thông tin chung của chứng từ			
2		issuer	2	Loại chứng từ (=669)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8,1)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký =8 Hủy = 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn

8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ		an..35	Bắt buộc nhập khai hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ		an10	YYYY- MM-DD  Bắt buộc nhập khai hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11	<b>Agent</b>		2	Thông tin người khai hải quan			
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
14		status	3	Loại (xem AgentStauts )	1	n1	Danh mục chuẩn
15	<b>Importer</b>		2	Thương nhân gia công hàng hóa			
16		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
17		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
18	<b>ContractReference</b>		2				
19		reference	3	Số hợp đồng	1	an..80	
20		issue	3	Ngày ký hợp đồng	1	an..10	YYYY- MM-DD
		expire	3	Ngày hết hạn hợp	1	an..10	YYYY- MM-DD



				đồng			
21		declarationOffice	3	Mã hải quan	1	an..6	
22	<b>SubContractReference</b>		2		0		
23		reference	3	Số phụ kiện hợp đồng	1	an..50	
24		issue	3	Ngày phụ kiện	1	an..10	YYYY- MM-DD
25		customsReference	3	Số tiếp nhận phụ kiện	1	an..35	
26	<b>License</b>		2	Giấy phép			
27		numberLicense	3	Số giấy phép	1	an..35	
28		dateLicense	3	Ngày giấy phép	1	an..10	YYYY- MM-DD
29		expireDate	3	Ngày hết hạn		an..10	YYYY- MM-DD
30		administrativeOrgan	3	Tổ chức cấp phép		an..255	
31		userAttends	2	Các bên tham gia tiêu hủy	1	an..255	
32		time	2	Thời gian tiêu hủy	1	an10	YYYY- MM-DD
33		location	2	Địa điểm tiêu hủy	1	an..255	
34	<b>AdditionalInformation</b>		2				
35		content	3	Các ghi chú khác		an..200 0	
36	<b>Scrap</b>		2	Thông tin phế liệu, phế phẩm tiêu hủy hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công			Thẻ lập

37		sequence	3	Số thứ tự	1	n..5	
38	<b>Commodity</b>		3	Hàng hóa			
		type	4	Loại hàng hóa cần tiêu hủy	1	n1	Loại hàng:  1: nguyên liệu  2: sản phẩm  3: thiết bị  4: hàng mẫu
39		description	4	Tên phế liệu, phế phẩm hoặc tên sản phẩm gia công	1	an..255	
40		identification	4	Mã phế liệu, phế phẩm hoặc mã sản phẩm gia công	1	an..50	
41		tariffClassification	4	Mã HS	1	n..12	
42	<b>GoodsMeasure</b>		3				
43		quantity	4	Số lượng	1	n..18,4	
44		registeredMeasureUnit	4	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn, v5

## 2.10. Danh mục nguyên liệu SXXK

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (=	1	an..3	

				160)			
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5	thuyvy	function	2	Chức năng (khai báo= 8, sửa=5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..254	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	<b>Agent</b>		2	Đơn vị khai báo	1	none	
12		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	a..80	v5
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..14	
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	<b>Importer</b>		2	Đơn vị XNK	1	none	

16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	a..80	v5
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..14	
18	<b>Material</b>		2	Danh mục nguyên phụ liệu	1	none	Được lặp lại nhiều lần
19	<b>Commodity</b>		3	Thông tin NPL	1	none	
20		description	4	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu	1	an..254	v5
21		identification	4	Mã nguyên phụ liệu	1	an..50	v5
22		tariffClassification	4	Mã HS	1	an..12	v5
23	<b>GoodsMeasure</b>		3		1		
24		measureUnit	4	Mã đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn, v5

## 2.11. Danh mục sản phẩm SXXK

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1	Tờ khai		none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 161)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..35	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (khai báo= 8, sửa=5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1

6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..254	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	Agent		2	Đơn vị khai báo		none	
12		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	a..80	v5
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..14	
14		status	3	Loại (xem AgentStausts)	1	n1	
15	Importer		2	Đơn vị XNK		none	
16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	a..80	v5
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..14	
18	Product		2	Danh mục sản phẩm		none	Được lặp lại nhiều lần
19	Commodity		3			none	
20		description	4	Tên/Mô tả sản phẩm	1	an..254	v5
21		identification	4	Mã sản phẩm	1	an..50	v5
22		tariffClassification	4	Mã HS	1	an..12	v5
23	GoodsMeasure		3				
24		measureUnit	4	Mã đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn, v5

## 2.12. Định mức SXXX

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 162)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa=5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..254	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	<b>Agent</b>		2	Đơn vị khai	1	none	

				báo			
12		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	a..80	v5
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..14	
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	Importer		2	Đơn vị XNK	1	none	
16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	a..80	v5
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..14	
18		productionNormType	2	Loại định mức	1	n..1	0: Định mức kỹ thuật 1: Định mức thực tế
19	ProductionNorm		2	Danh sách định mức sản phẩm	1	none	Được lặp lại nhiều lần
20	Product		3	Sản phẩm được khai báo định mức	1	none	
21	Commodity		4		1	none	
22		description	5	Tên/Mô tả sản phẩm gia công	1	an..254	v5
23		identification	5	Mã sản phẩm được khai báo định mức	1	an..50	
24		tariffClassification	5	Mã HS của sản phẩm	1	n..12	
25		productCtrlNo	5	Mã định danh của lệnh sản xuất	1	an..50	Do doanh nghiệp cấp và phải là duy nhất trên toàn

							hệ thống
26	GoodsMeasure		4		1	none	
27		measureUnit	5	Đơn vị tính của sản phẩm được khai báo định mức	1	an..4	v5
28	MaterialsNorm		3	Danh sách nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	none	Được lặp lại nhiều lần
29	Material		4		1	none	
30	Commodity		5		1	none	
31		description	6	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..254	v5
32		identification	6	Mã nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..50	
33		tariffClassification	6	Mã HS của nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	n..12	
34	GoodsMeasure		5		1	none	
35		measureUnit	6	Đơn vị tính của nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..4	v5
36		norm	4	Định mức	1	n..18,8	v5
37		loss	4	Tỷ lệ hao hụt	1	n4,1	v5

### 2.13. Thông tin tiêu hủy SXKK

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Declaration		1				



2		issuer	2	Loại chứng từ (=163)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..35	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký =8 Hủy =1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ		an..35	Bắt buộc nhập khi khai hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ		an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan đăng ký chứng từ		an..6	Danh mục chuẩn
11	<b>Agent</b>		2	Người khai HQ			
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	
14		status	3	Trạng thái đại lý		n1	Danh mục chuẩn
15	<b>Importer</b>		2	Doanh nghiệp			
16		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	

17		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
18		time	2	Thời gian tiêu hủy	1	an10	YYYY-MM-DD
19	<b>Scrap</b>		2	Thông tin về hàng hóa xin tiêu hủy			Thẻ lập khi có nhiều hàng
20	<b>Commodity</b>		3	Hàng hóa			
21		description	4	Tên hàng hóa	1	an..255	
22		identification	4	Mã hàng hóa	1	an..50	
23		type	4	Loại hàng hóa	1	n..2	Danh mục chuẩn
24	<b>GoodsMeasure</b>		3				
25		quantity	4	Số lượng tiêu hủy	1	n..18,4	
26		measureUnit	4	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn

#### 2.14. Danh mục hàng hóa đưa vào

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (=561)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký:

							8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11	<b>Agent</b>		2	Người khai HQ	1		
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
14		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
15	<b>Importer</b>		2	Doanh nghiệp	1		
16		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
17		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
18	<b>IncomingGoodsItem</b>		2	Hàng hóa đưa vào	1		Thẻ lập

19	<b>Commodity</b>		3		1		
20		description	4	Tên hàng hóa	1	an..255	
21		identification	4	Mã hàng hóa	1	an..50	
22		tariffClassification	4	Mã HS của hàng hóa	1	n..12	
23		usage	4	Mục đích sử dụng hàng hóa	1	an..36	Danh mục chuẩn
24		type	4	Loại hàng hóa	1	n1	
25	<b>GoodsMeasure</b>		3		1		
26		measureUnit	4	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn
27	<b>AdditionalInformation</b>		3		0		
28		content	4	Ghi chú hàng hóa	0	an..2000	
29	<b>AdditionalInformation</b>		2		0		
30		content	3	Ghi chú khác	0	an..2000	

## 2.15. Danh mục hàng hóa đưa ra

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (=562)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss

							s
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	an..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11	<b>Agent</b>		2	Người khai HQ	1		
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
14		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
15	<b>Exporter</b>		2	Doanh nghiệp	1		
16		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	

17		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
18	<b>OutgoingGoodsItem</b>		2	Thông tin danh mục hàng hóa	1		Thẻ lặp
19	<b>Commodity</b>		3	Hàng hóa	1		
20		description	4	Tên hàng hóa	1	an..255	
21		identification	4	Mã hàng hóa	1	an..50	
22		tariffClassification	4	Mã HS của hàng hóa	1	n..12	
23		usage	4	Mục đích sử dụng hàng hóa	1	an..36	Danh mục chuẩn
24		type	4	Loại hàng hóa	1	n1	
25	<b>GoodsMeasure</b>		3				
26		measureUnit	4	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn
27	<b>AdditionalInformation</b>		3		0		
28		content	4	Ghi chú hàng hóa	0	an..2000	
29	<b>AdditionalInformation</b>		2		0		
30		content	3	Ghi chú khác	0	an..2000	

## 2.16. Định mức chế xuất

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (=568)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham	1	an..36	

				chiều tờ khai			
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa=5)	1	an..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	<b>Agent</b>		2	Đơn vị khai báo	1	none	
12		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	an..255	
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	an..17	
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	<b>Importer</b>		2	Đơn vị XNK	1	none	

16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	an..25 5	
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	an..17	
18		productionNormType	2	Loại định mức	1	n..1	0: Định mức kỹ thuật  1: Định mức thực tế
19	<b>ProductionNorm</b>		2	Danh sách định mức sản phẩm	1	none	Được lặp lại nhiều lần
20	<b>Product</b>		3	Sản phẩm được khai báo định mức	1	none	
21	<b>Commodity</b>		4		1	none	
22		description	5	Tên/Mô tả sản phẩm	1	an..25 5	
23		identification	5	Mã sản phẩm được khai báo định mức	1	an..50	
24		tariffClassification	5	Mã HS của sản phẩm	1	n..12	
25		productCtrlNo	5	Mã định danh của lệnh sản xuất	1	an..50	Do doanh nghiệp cấp và phải là duy nhất trên toàn hệ thống
26	<b>GoodsMeasure</b>		4		1	none	
27		measureUnit	5	Đơn vị tính của sản phẩm được khai báo định mức	1	an..4	
28	<b>MaterialsNorm</b>		3	Danh sách nguyên phụ liệu cấu	1	none	Được lặp lại nhiều lần



				thành sản phẩm			
29	<b>Material</b>		4		1	none	
30	<b>Commodity</b>		5		1	none	
31		description	6	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..255	
32		identification	6	Mã nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..50	
33		tariffClassification	6	Mã HS của nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	n..12	
34	<b>GoodsMeasure</b>		5		1	none	
35		measureUnit	6	Đơn vị tính của nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..4	
36		norm	4	Định mức gia công	1	n..18,8	
37		loss	4	Tỷ lệ hao hụt	1	n4,1	

## 2.17. Phiếu nhập kho

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 220)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-

							MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa=5)	1	an..2	
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY- MM-DD
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11		startDate	2	Ngày bắt đầu báo cáo	1	an10	YYYY- MM-DD
12		finishDate	2	Ngày kết thúc báo cáo	1	an10	YYYY- MM-DD
13	<b>Agent</b>		2	Đơn vị khai báo	1	none	
14		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	an..255	
15		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	an..17	
16		status	3	Loại (xem AgentStatus)	1	an1	
17	<b>Importer</b>		2	Thông tin doanh nghiệp	1	none	
18		name	3	Tên đơn vị	1	an..255	
19		identity	3	Mã đơn vị	1	an..17	
20	<b>Warehouse</b>		2	Thông tin kho	1	none	
21		name	3	Tên kho	1	an..255	
22		identity	3	Mã kho	1	an..17	

23	AdditionalDocuments		2	Thông tin phiếu nhập kho	1	none	
24	AdditionalDocument		3		1	none	Thẻ lập
25		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
26		identification	4	Số phiếu nhập	1	an..50	
27		issue	4	Ngày phiếu nhập kho	1	an10	YYYY-MM-DD
28		nameConsignor	4	Tên người giao hàng	1	an..255	
29		identityConsignor	4	Mã người giao hàng	0	an..17	Nếu không có thì để xâu rỗng
30	CustomsGoodsItem		4		1		Thẻ lập
31	Commodity		5	Hàng hóa	1		
32		sequence	6	Số thứ tự hàng	1	n..5	
33		description	6	Tên hàng hóa	1	an..255	
34		identification	6	Mã hàng hóa	1	an..50	Danh mục chuẩn
35		type	6	Loại hàng hóa	1	n..2	Danh mục chuẩn
36		productCtrlNo	6	Mã định danh của lệnh sản xuất	0	an..50	Khai báo chỉ tiêu này khi nhập kho sản phẩm
37		origin	6	Nguồn nhập	1	n..3	1: Nhập từ nước ngoài để gia công 2: Nhập từ nước ngoài để sxhk 3: Nhập từ

							nội địa  4: Nhập SP gia công từ dây chuyền sản xuất  5: Nhập SP SXKK từ dây chuyền sản xuất  6: Nhập thu hồi NPL từ sản xuất  7: Nhập chuyển kho nội bộ
38	<b>GoodsMeasure</b>		5	Số lượng nhập	1		
39		docQuantity	6	Số lượng dự kiến nhập	1	n..18,4	
40		actualQuantity	6	Số lượng thực nhập	1	n..18,4	
41		measureUnit	6	Đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn
42	<b>DeclarationDocument</b>		5	Thông tin chứng từ/tờ khai	1		
43		reference	6	Số TK/Số chứng từ	1	an..30	Số tờ khai XNK/Chứng từ mua nội địa
44		type	6	Loại	1	n2	1: Tờ khai XNK  2: Số chứng từ
45	<b>ContractReference</b>		5	Thông tin hợp đồng gia công	0		Bắt buộc nhập khi nguồn nhập

							là:  1- Nhập từ nước ngoài để gia công  4- Nhập SP gia công từ dây chuyền sản xuất
46		reference	6	Số hợp đồng	1	an..80	v5
47		issue	6	Ngày hợp đồng	1	an10	YYYY-MM-DD
48		declarationOffice	6	Mã HQ tiếp nhận hợp đồng	1	an..6	
49		expire	6	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD
50	<b>Additional Information</b>		4		0		
51		content	5	Ghi chú khác	0	an..2000	

## 2.18. Phiếu xuất kho

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (=221)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa=5)	1	n..2	

6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11		startDate	2	Ngày bắt đầu báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
12		finishDate	2	Ngày kết thúc báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
13	<b>Agent</b>		2	Đơn vị khai báo	1	none	
14		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	an..255	
15		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	an..17	
16		status	3	Loại (xem AgentStatus)	1	n1	
17	<b>Importer</b>		2	Thông tin doanh nghiệp	1	none	
18		name	3	Tên đơn vị	1	an..255	
19		identity	3	Mã đơn vị	1	an..17	
20	<b>Warehouse</b>		2	Thông tin kho	1	none	
21		name	3	Tên kho	1	an..255	
22		identity	3	Mã kho	1	an..17	
23	<b>AdditionalDocuments</b>		2	Thông tin phiếu xuất kho	1	none	
24	<b>AdditionalDocument</b>		3		1	none	Thẻ lắp
25		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
26		identification	4	Số phiếu	1	an..50	

				xuất			
27		issue	4	Ngày phiếu xuất kho	1	an10	YYYY-MM-DD
28		nameConsignee	4	Tên người nhận hàng	1	an..255	
29		identityConsignee	4	Mã người nhận hàng	0	an..17	Nếu không có thì để xâu rỗng
30	<b>CustomsGoodsItem</b>		4		1		Thẻ lập
31	<b>Commodity</b>		5	Hàng hóa	1		
32		sequence	6	Số thứ tự hàng	1	n..5	
33		description	6	Tên hàng hóa	1	an..255	
34		identification	6	Mã hàng hóa	1	an..50	Danh mục chuẩn
35		type	6	Loại hàng hóa	1	n..2	Danh mục chuẩn
36		productCtrlNo	6	Mã định danh của lệnh sản xuất	0	an..50	Khai báo chỉ tiêu này khi xuất kho sản phẩm
37		usage	6	Mục đích sử dụng	1	n..3	1: Xuất kho sản phẩm để xuất khẩu gia công 2: Xuất kho sản phẩm để xuất khẩu SXKK 3: Xuất NPL gia công đưa vào sản

						xuất
						4: Thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa hàng Gia công
						5: Thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa hàng SXXK
						6: Xuất kho trả NPL nhập khẩu SXXK ra nước ngoài
						7: Xuất kho trả NPL nhập khẩu gia công ra nước ngoài
						8: Xuất GC khác
						9. Xuất SXXK khác
						10: Xuất



							NPL SXXX đưa vào sản xuất
38	GoodsMeasure		5	Số lượng xuất kho	1		
39		docQuantity	6	Số lượng dự kiến xuất	1	n..18,4	
40		actualQuantity	6	Số lượng thực xuất	1	n..18,4	
41		measureUnit	6	Đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn
42	DeclarationDocument		5	Thông tin chứng từ	1		
43		reference	6	Số chứng từ	1	an..30	
44		type	6	Loại	1	n2	2: Số chứng từ
45	ContractReference		5		0		Bắt buộc khi mục đích xuất kho là:  1: Xuất kho thành phẩm để xuất khẩu gia công  3: Xuất NPL gia công đưa vào sản xuất  4: Thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa của NPL

							nhập gia công  7: Xuất kho trả NPL nhập khẩu gia công ra nước ngoài  8: Xuất GC khác
46		reference	6	Số hợp đồng	1	an..80	v5
47		issue	6	Ngày hợp đồng	1	an10	YYYY-MM-DD
48		declarationOffice	6	Mã HQ tiếp nhận hợp đồng	1	an..6	
49		expire	6	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD
50	AdditionalInformation		4		0		
51		content	5	Ghi chú khác	0	an..2000	

## 2.19. Báo cáo quyết toán SXXK

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1	Thông tin chứng từ			
2		issuer	2	Loại chứng từ (=361)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD

							HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0		
7		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Danh mục chuẩn
8		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an.. 3	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11		updateType	2	Loại sửa		n..1	Bắt buộc khi khai sửa: 1: Bổ sung thông tin 2: Sửa thông tin
12		startDate	2	Ngày bắt	1	an10	YYYY-

				đầu báo cáo			MM-DD
13		finishDate	2	Ngày kết thúc báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
14		type	2	Loại báo cáo	1	n..5	1: Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu 2. Thành phẩm được sản xuất từ nguồn nhập khẩu
15	<b>Agent</b>		2	Thông tin người khai hải quan	1		
16		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
17		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
18		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
19	<b>Importer</b>		2	Thông tin doanh nghiệp	1		
20		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
21		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
22		address	3	Địa chỉ doanh nghiệp	1	an..255	
23	<b>AdditionalInformat</b>		2		0		

	ion						
24		content	3	Ghi chú khác	0	an..2000	
25	<b>GoodsItems</b>		2	Thông tin hàng hóa			
26	<b>GoodsItem</b>		3	Thông tin hàng hóa	1		Thẻ lặp
27		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
28		descriptionMaterial	4	Tên hàng hóa	1	an..255	
29		identificationMaterial	4	Mã hàng do doanh nghiệp khai	1	an..50	
30		measureUnitMaterial	4	Mã đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn
31		quantityBeginMaterial	4	Lượng tồn đầu kỳ	1	n..18,4	
32		quantityImportMaterial	4	Lượng nhập khẩu trong kỳ	1	n..18,4	
33		quantityReExportMaterial	4	Lượng tái xuất	1	n..18,4	
34		quantityRePurposeMaterial	4	Lượng chuyển mục đích sử dụng	1	n..18,4	
35		quantityExportProduct	4	Lượng xuất khẩu	1	n..18,4	
36		quantityExportOther	4	Lượng xuất khác	1	n..18,4	
37		quantityExcessMaterial	4	Lượng tồn cuối kỳ	1	n..18,4	
38		content	4	Ghi chú	0	an..2000	

## 2.20. Báo cáo chốt tồn SXK

ST	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính	Mức	MôTả	Bắt buộc	Kiểu	Ghi chú
----	---------------	------------	-----	------	----------	------	---------

T		(Property)	(Level)	(Description)	(Required)	dữ liệu (Type)	(Note)
1	<b>Declaration</b>		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (370)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..35	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status:	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ		an..36	
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ		an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc khi khai sửa hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan đăng ký chứng từ	1	an..6	Danh mục chuẩn
11		updateType	2	Loại sửa		n..1	Bắt buộc khi khai sửa: 1: Bổ sung thông tin 2: Sửa thông tin

12		finishDate	2	Ngày chốt tồn	1	an10	YYYY- MM-DD
13		type	2	Loại báo cáo	1	n..5	1: Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu  2. Thành phẩm được sản xuất từ nguồn nhập khẩu
14	<b>Agent</b>		2	Người khai HQ	1		
15		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
16		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
17		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
18	<b>Importer</b>		2	Doanh nghiệp			
19		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
20		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
21		address	3	Địa chỉ doanh nghiệp	1	an..255	
22	<b>AdditionalInformation</b>		4	Ghi chú khác	0		
23		content	5	Ghi chú khác	0	an..200 0	
24	<b>GoodsItems</b>		2	Thông tin hàng hóa			

25	GoodsItem		3	Thông tin hàng hóa	1		Thẻ lập
26		description	4	Tên hàng hóa	1	an..255	
27		identification	4	Mã hàng hóa	1	an..50	Danh mục chuẩn
28		quantity1	4	Số lượng tồn kho sổ sách	1	n..18,4	
29		quantity2	4	Số lượng tồn kho thực tế	1	n..18,4	
30		measureUnit	4	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn

## 2.21. Báo cáo chốt tồn Gia công

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Declaration		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (369)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..35	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ		an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy



9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ		an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc khi khai sửa/ hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan đăng ký chứng từ	1	an..6	Danh mục chuẩn
11		updateType	2	Loại sửa		n..1	Bắt buộc khi khai sửa:  1: Bổ sung thông tin  2: Sửa thông tin
12		finishDate	2	Ngày chốt tồn	1	an10	YYYY-MM-DD
13		type	2	Loại báo cáo	1	n..5	1: Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu  2. Thành phẩm được sản xuất từ nguồn nhập khẩu
14	<b>Agent</b>		2	Người khai HQ	1		
15		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
16		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
17		status	3	Trạng thái	1	n1	Danh mục

				đại lý			chuẩn
18	<b>Importer</b>		2	Doanh nghiệp			
19		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
20		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
21		address	3	Địa chỉ doanh nghiệp	1	an..255	
22	<b>ContractReferences</b>		2	Thông tin các hợp đồng	1		
23	<b>ContractReference</b>		3	Thông tin hợp đồng	1		Thẻ lập
24		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
25		reference	4	Số hợp đồng	1	an..80	
26		issue	4	Ngày hợp đồng	1	an..10	YYYY-MM-DD
27		declarationOffice	4	Mã hải quan tiếp nhận	1	an..6	
28		expire	4	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD
29	<b>AdditionalInformation</b>		4	Ghi chú khác	0		
30		content	5	Ghi chú khác	0	an..2000	
31	<b>GoodsItems</b>		4	Thông tin hàng hóa			
32	<b>GoodsItem</b>		5	Thông tin hàng hóa	1		Thẻ lập
33		description	6	Tên hàng hóa	1	an..255	
34		identification	6	Mã hàng hóa	1	an..50	Danh mục chuẩn
35		quantity1	6	Số lượng tồn kho sổ sách	1	n..18,4	
36		quantity2	6	Số lượng tồn	1	n..18,4	

				kho thực tế			
37		measureUnit	6	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn

## 2.22. Báo cáo quyết toán gia công

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1	Thông tin chứng từ			
2		issuer	2	Loại chứng từ (=368)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY- MM-DD  HH:mm: ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	an..2	Danh mục chuẩn  Đăng ký: 8  Sửa: 5  Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0		
7		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
8		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy

9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11		updateType	2	Loại sửa		n..1	Bắt buộc khi khai sửa:  1: Bổ sung thông tin  2: Sửa thông tin
12		startDate	2	Ngày bắt đầu báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
13		finishDate	2	Ngày kết thúc báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
14			2	Loại báo cáo	1	n..5	1: Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu  2. Thành phẩm được sản xuất từ nguồn nhập khẩu
15	<b>Agent</b>		2	Thông tin người khai hải quan	1		
16		name	3	Tên người	1	an..255	

				khai hải quan			
17		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
18		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
19	<b>Importer</b>		2	Thông tin doanh nghiệp	1		
20		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
21		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
22		address	3	Địa chỉ doanh nghiệp	1	an..255	
23	<b>ContractReferences</b>		2	Thông tin các hợp đồng	1		
24	<b>ContractReference</b>		3	Thông tin hợp đồng	1		Thẻ lập
25		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
26		reference	4	Số hợp đồng	1	an..80	
27		issue	4	Ngày hợp đồng	1	an..10	YYYY- MM-DD
28		declarationOffice	4	Mã hải quan tiếp nhận	1	an..6	
29		expire	4	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY- MM-DD
30	<b>AdditionalInformation</b>		4	Ghi chú khác	0		
31		content	5	Ghi chú khác	0	an..200 0	

32	GoodsItems		4	Thông tin hàng hóa			
33	GoodsItem		5	Thông tin hàng hóa	1		Thẻ lập
34		sequence	6	Số thứ tự	1	n..5	
35		descriptionMaterial	6	Tên hàng hóa	1	an..255	
36		identificationMaterial	6	Mã hàng do doanh nghiệp khai	1	an..50	
37		measureUnitMaterial	6	Mã đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn
38		quantityBeginMaterial	6	Lượng tồn đầu kỳ	1	n..18,4	
39		quantityImportMaterial	6	Lượng nhập khẩu trong kỳ	1	n..18,4	
40		quantityReExportMaterial	6	Lượng tái xuất	1	n..18,4	
41		quantityRePurposeMaterial	6	Lượng chuyển mục đích sử dụng	1	n..18,4	
42		quantityExportProduct	6	Lượng xuất khẩu	1	n..18,4	
43		quantityExportOther	6	Lượng xuất khác	1	n..18,4	
44		quantityExcessMaterial	6	Lượng tồn cuối kỳ	1	n..18,4	
45		content	6	Ghi chú	0	an..2000	

## 2.23. Báo cáo máy móc thiết bị

ST T	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Declaration		1	Thông tin			

				chứng từ			
2		issuer	2	Loại chứng từ (=362)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0		
7		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
8		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11		updateType	2	Loại sửa		n..1	Bắt buộc

							khi khai sửa:  1: Bổ sung thông tin  2: Sửa thông tin
12	<b>Agent</b>		2	Thông tin người khai hải quan	1		
13		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
14		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
15		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
16	<b>Importer</b>		2	Thông tin doanh nghiệp	1		
17		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
18		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
19		address	3	Địa chỉ doanh nghiệp	1	an..255	
20	<b>ContractReferences</b>		2	Thông tin các hợp đồng	1		
21	<b>ContractReference</b>		3	Thông tin hợp đồng	1		Thẻ lập
22		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
23		reference	4	Số hợp đồng	1	an..80	
24		issue	4	Ngày hợp	1	an..10	YYYY-



				đồng			MM-DD
25		declarationOffice	4	Mã hải quan tiếp nhận	1	an..6	
26		expire	4	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD
27	<b>AdditionalInformation</b>		4	Ghi chú khác	0		
28		content	5	Ghi chú khác	0	an..2000	
29	<b>GoodsItems</b>		4	Thông tin máy móc thiết bị	1		
30	<b>GoodsItem</b>		5	Thông tin máy móc thiết bị	1		Thẻ lắp
31	<b>Commodity</b>		6	Chi tiết hàng			
32		sequence	7	Số thứ tự	1	n..5	
33		description	7	Mô tả hàng hóa	1	an..255	
34		identification	7	Mã hàng doanh nghiệp khai	0	an..50	
35		tariffClassification	7	Mã HS	1	n..12	
36		content	7	Ghi chú	0	an..2000	
37	<b>GoodsMeasure</b>		6	Thông tin lượng hàng	1		
38		quantityTempImport	7	Lượng tạm nhập	1	n..18,4	temporary import
39		quantityReExport	7	Lượng tái xuất	1	n..18,4	
40	<b>QuantityForward</b>		7	Lượng chuyển tiếp	1		
41		quantity	8	Lượng	1	n..18,4	
42		reference	8	Số hợp đồng	0	an..80	Nhập thông tin khi lượng

							CT <>0
43		issue	8	Ngày hợp đồng	0	an..10	YYYY-MM-DD Nhập thông tin khi lượng CT <>0
44		declarationOffice	8	Mã hải quan tiếp nhận	0	an..6	Nhập thông tin khi lượng CT <>0
45		expire	8	Ngày hết hạn	0	an10	YYYY-MM-DD Nhập thông tin khi lượng CT <>0
46		quantityExcess	7	Lượng còn lại	1	n..18,4	
47		measureUnit	7	Mã đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn